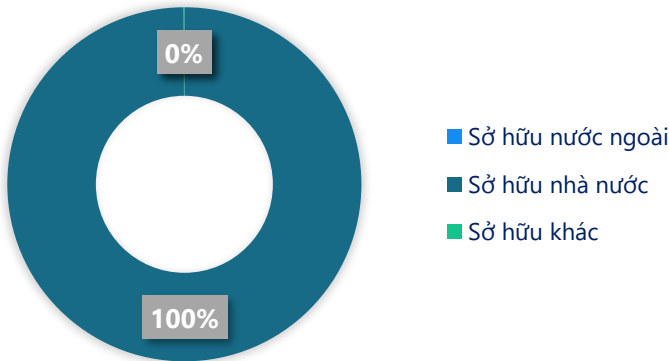


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		34,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		66,101
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		33,391
SL cổ phiếu LH		422,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		14,700
P/E		16.2
EPS		2,146

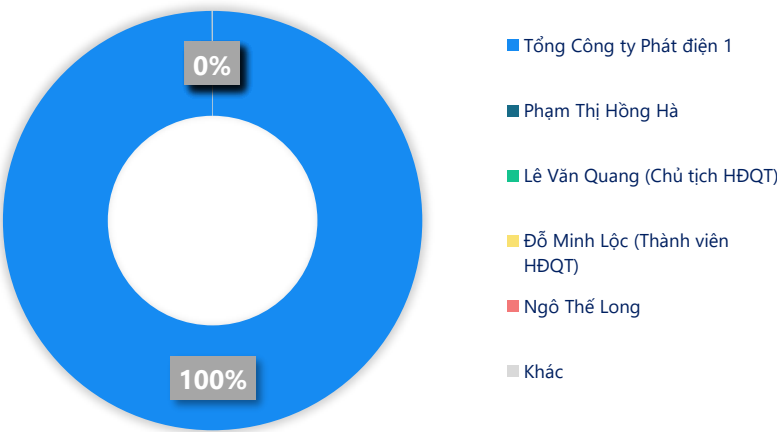
	YTD	1T	3T	6T
DNH		-9.4%	-34.2%	-27.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



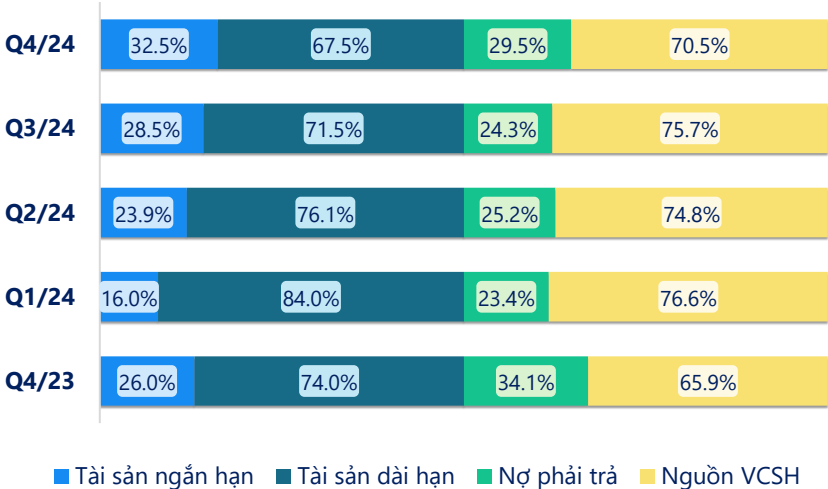
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



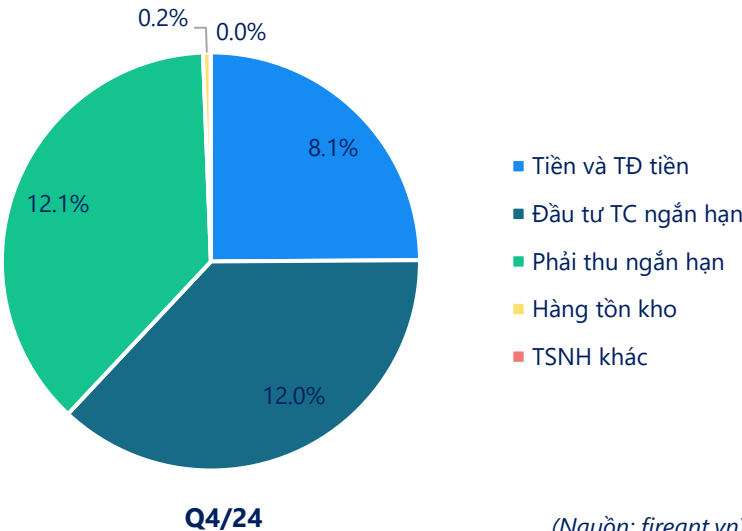
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



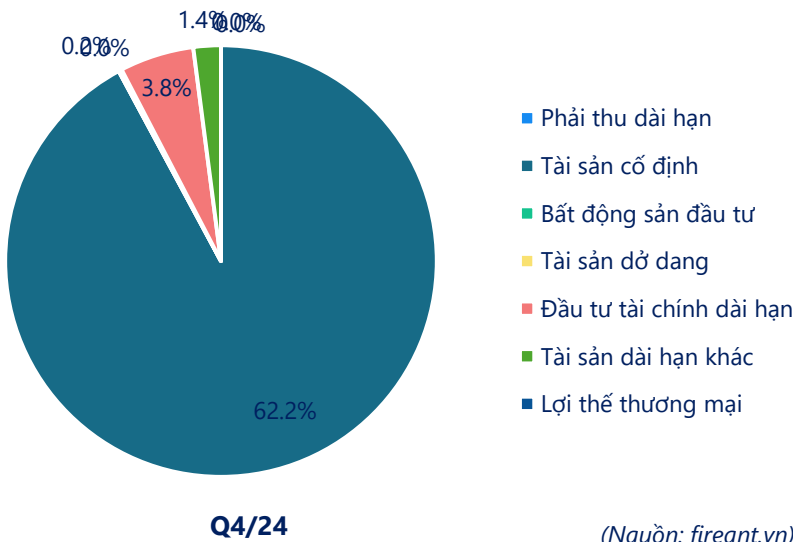
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

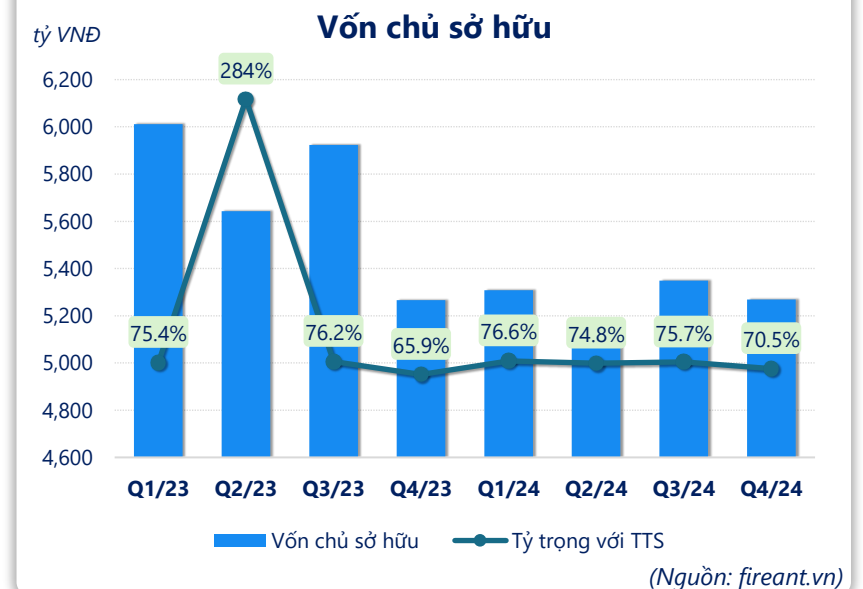
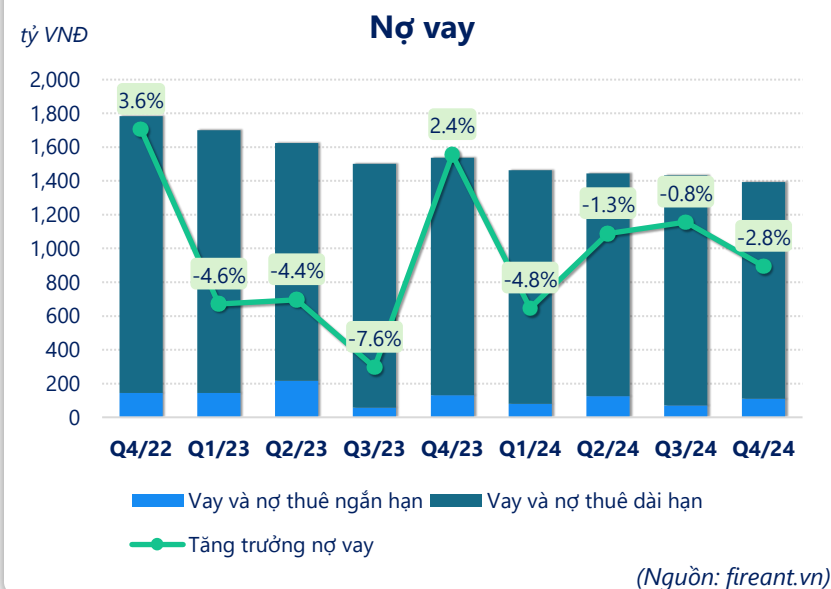
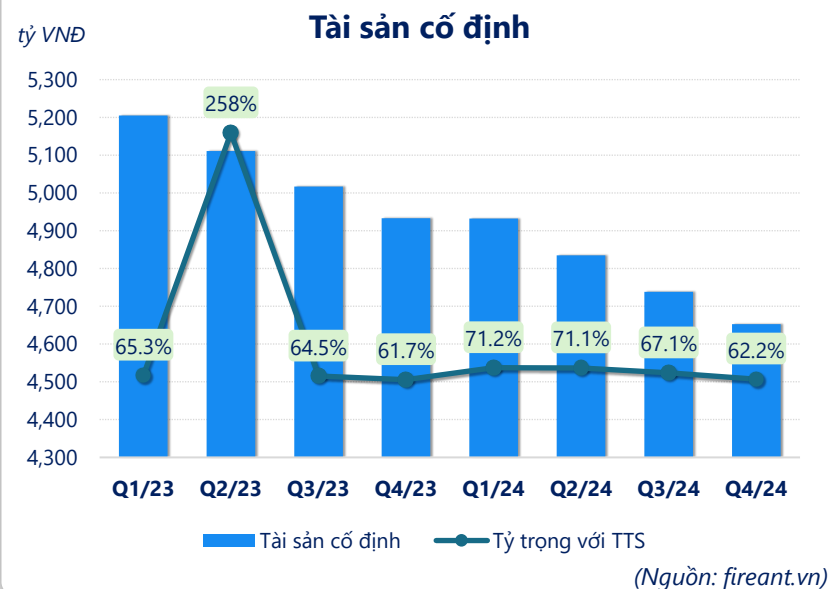
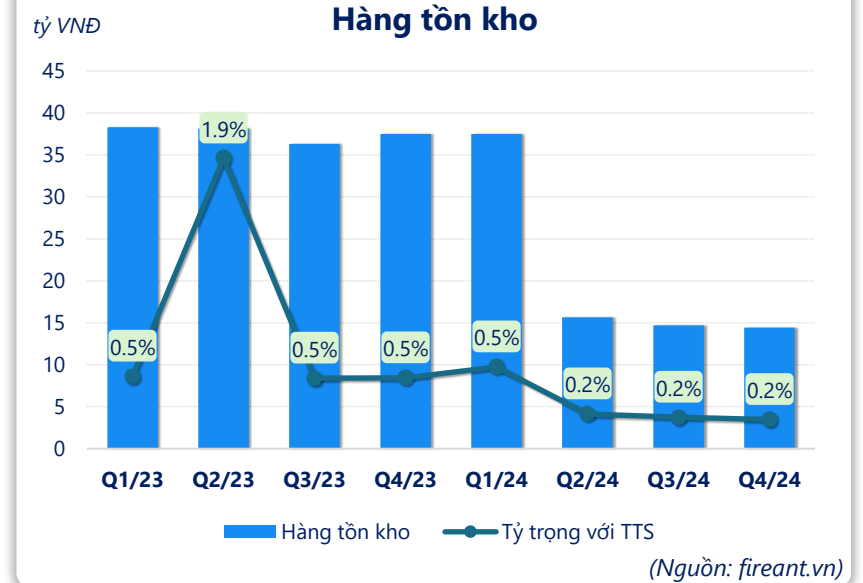
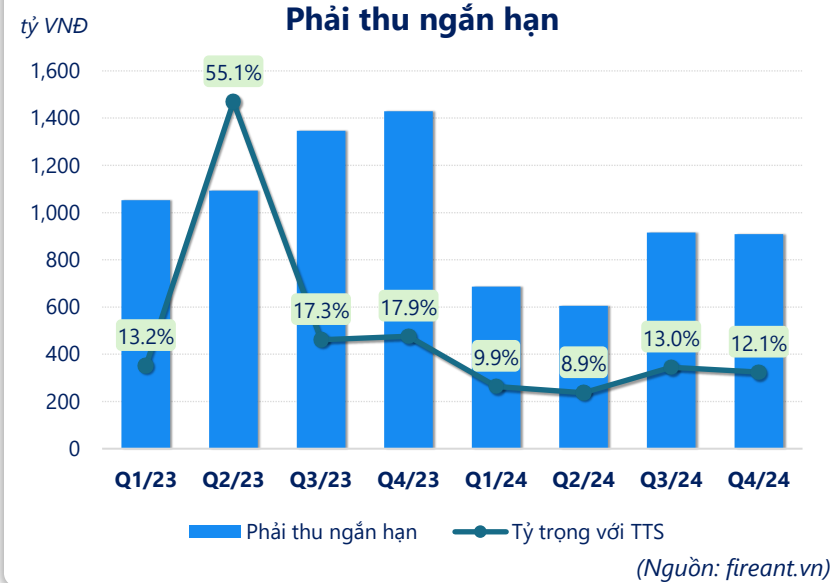
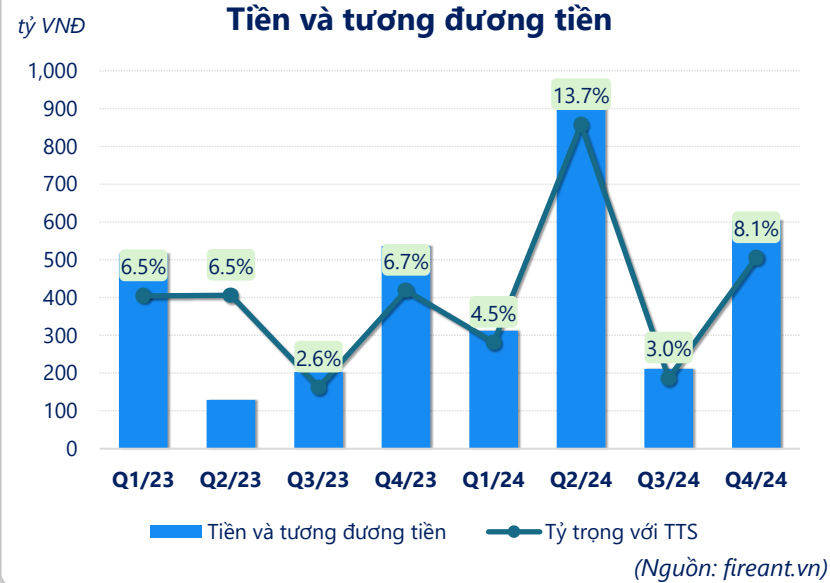


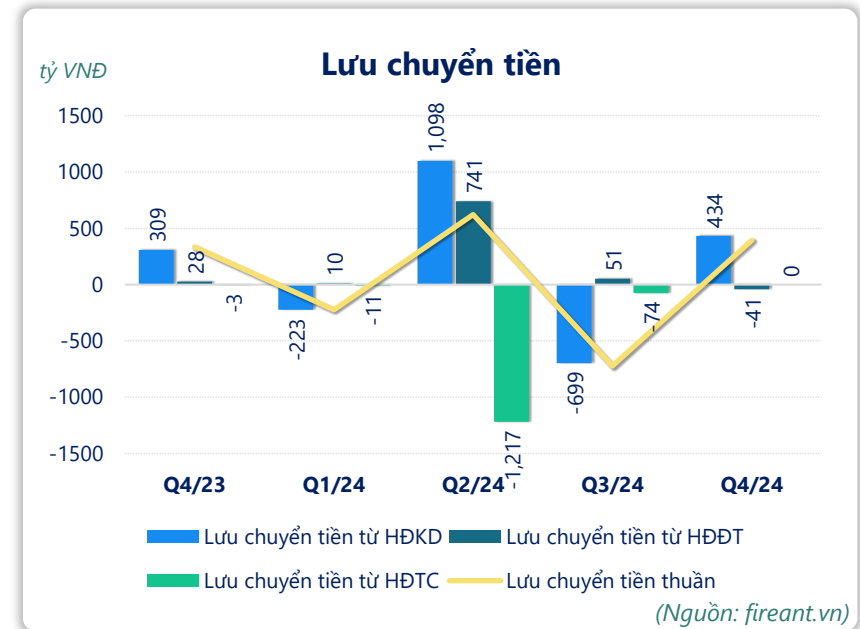
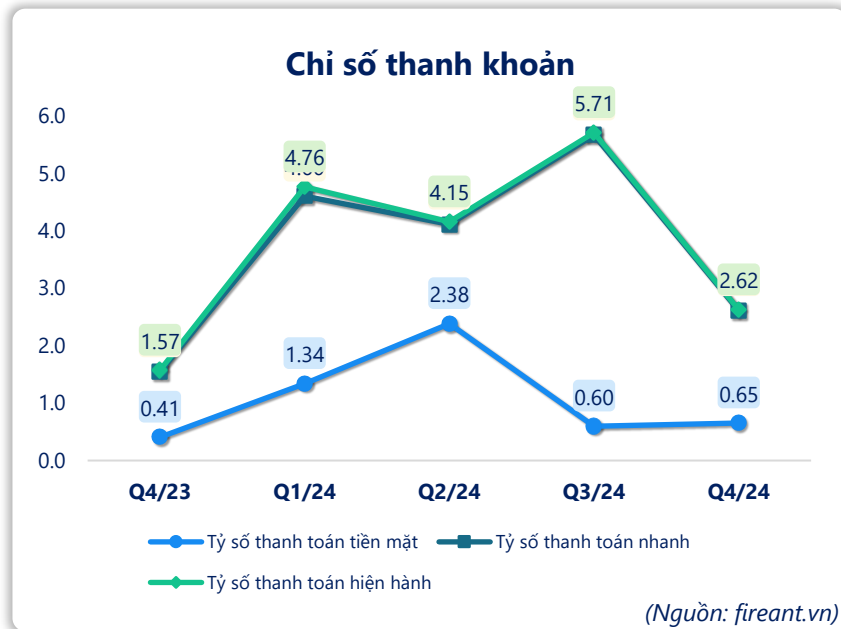
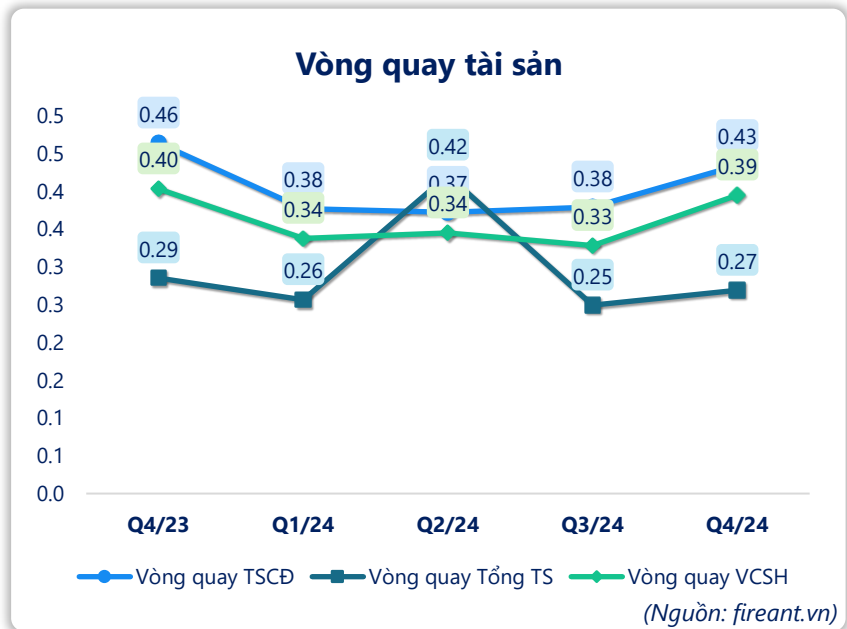
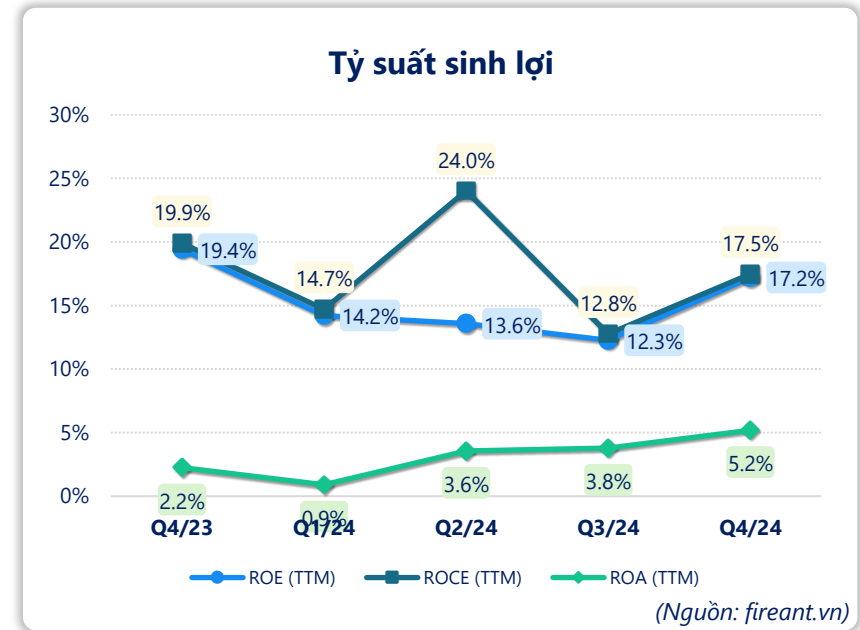
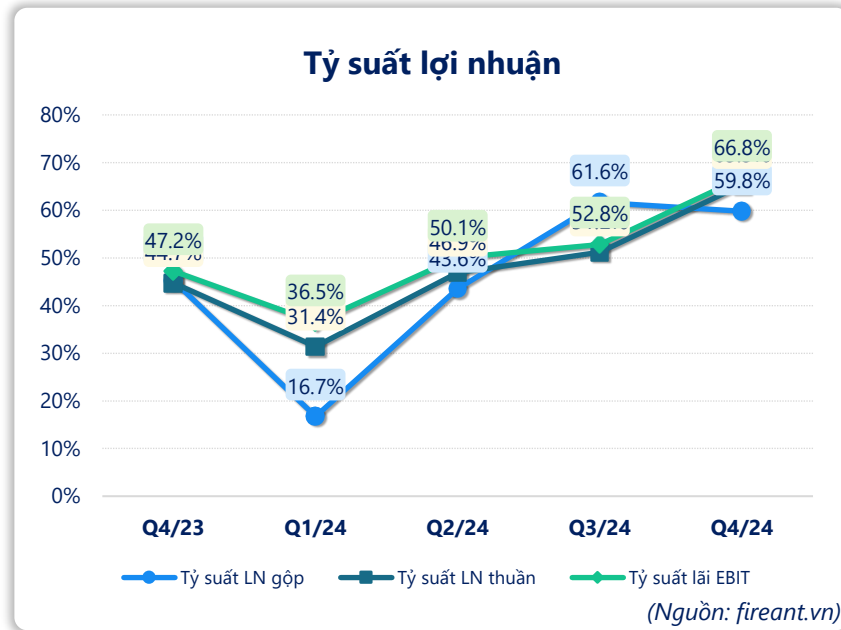
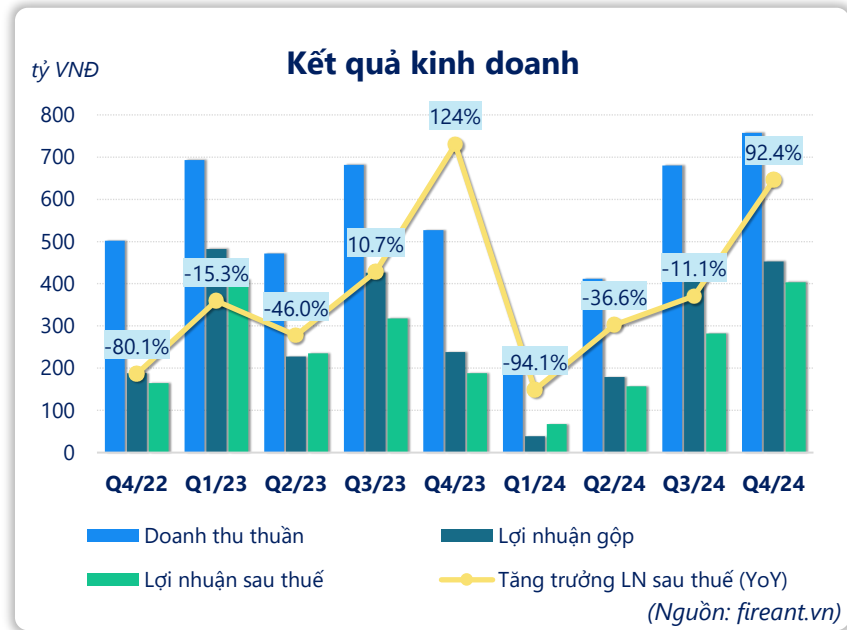
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,477	8,019	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	2,428	2,078	16.8%
Tiền và tương đương tiền	605	536	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	900	70.0	1186%
Phải thu ngắn hạn	908	1,428	-36.4%
Hàng tồn kho	14.4	37.5	-61.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	5.86	-93.6%
Tài sản dài hạn	5,049	5,941	-15.0%
Phải thu dài hạn	0	600	-100%
Tài sản cố định	4,653	4,933	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	101	-88.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	281	211	33.1%
Tài sản dài hạn khác	104	96.3	7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,208	2,736	-19.3%
Nợ ngắn hạn	926	1,329	-30.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	130	-15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.9	146	-50.1%
Nợ dài hạn	1,282	1,407	-8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,282	1,407	-8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,269	5,283	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	5,269	5,283	-0.3%
Vốn điều lệ	4,224	4,224	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	527	231	412	680	758
Giá vốn hàng bán	289	192	232	261	305
Lợi nhuận gộp	238	38.7	179	419	453
Doanh thu HĐTC	11.7	45.8	46.7	2.83	15.9
Chi phí TC	-0.08	12.0	11.9	55.8	-33.5
Chi phí lãi vay	13.1	11.7	11.9	11.0	11.2
LN trong công ty LKLD	9.55	18.8	-1.26	2.04	10.3
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.9	18.8	19.7	20.5	17.7
LN thuần từ HĐKD	236	72.6	193	348	495
Lợi nhuận khác	0.01	0.00	1.10	0.33	0.19
LN trước thuế	236	72.6	194	348	495
Lợi nhuận sau thuế	188	67.5	157	282	404
LNST của CĐ cty mẹ	186	67.2	156	282	401

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	309	-223	1,098	-699	434
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.7	9.79	741	51.3	-40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.00	-11.1	-1,217	-74.5	0
Tiền đầu kỳ	203	536	312	934	211
Lưu chuyển tiền thuần	334	-224	622	-722	393
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	536	312	934	211	605

(Nguồn: fireant.vn)